# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **5,761,989,579,493** | **4,452,686,415,510** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **VI.01** | **2,337,794,746,307** | **2,553,389,171,951** |
| 1. Tiền | 111 | | 1,010,794,746,307 | 1,823,389,171,951 |
| *Trong đó : Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán* | | | *990,064,923,184* | *1,708,767,592,927* |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1,327,000,000,000 | 730,000,000,000 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **VI.02** | **1,965,747,480,411** | **1,076,047,202,026** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 2,059,001,530,699 | 1,150,867,843,477 |
| 2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (93,254,050,288) | (74,820,641,451) |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1,442,610,446,961** | **816,519,231,762** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | VI.07 | 700,598,323,510 | 462,089,440,403 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | VI.08 | 5,381,629,435 | 5,885,406,051 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 135 | | 12,115,851 | 54,495,327,058 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | | 870,335,563,768 | 299,887,486,641 |
| 6 Dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác | 139 | VI.10 | (133,717,185,603) | (5,838,428,391) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **15,836,905,814** | **6,730,809,771** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 13,399,392,597 | 4,335,919,919 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại TP chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 2,437,513,217 | 2,394,889,852 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200=210+220+240+250+260)** | **200** | | **2,759,673,771,303** | **2,440,441,029,301** |
| **I** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **57,816,947,745** | - |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. | Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu dài hạn khác | 218 | VI.09 | 57,897,947,745 | - |
| 5. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | VI.10 | (81,000,000) | - |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **210** | | **179,143,794,414** | **162,716,610,964** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.04 | 39,899,034,982 | 33,239,640,866 |
| | *Nguyên giá* | 222 | | *87,848,407,698* | *67,596,703,724* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | 223 | | *(47,949,372,716)* | *(34,357,062,858)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| | *Nguyên giá* | 225 | | | |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | 226 | | | |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.05 | 128,610,530,264 | 128,533,093,098 |
| | *Nguyên giá* | 228 | | *145,381,684,984* | *137,972,382,591* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | 229 | | *(16,771,154,720)* | *(9,439,289,493)* |
| 4. | Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 10,634,229,168 | 943,877,000 |
| **III.** | **Bất động sản tư** | **240** | | - | - |
| | *Nguyên giá* | 241 | | | |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | 242 | | | |
| **IV.** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **2,461,608,420,355** | **2,242,331,573,007** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | VI.02 | 318,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | VI.02 | 595,496,200,557 | 485,000,000,000 |
| 3. | Đầu tư chứng khoán dài hạn | 253 | VI.02 | 1,426,230,711,957 | 1,635,996,635,108 |
| | Chứng khoán sẵn sàng để bán | 254 | | 1,426,230,711,957 | 1,635,996,635,108 |
| | Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| 4. | Đầu tư dài hạn khác | 258 | VI.02 | 226,171,390,000 | 126,393,890,000 |
| 5. | Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác | 259 | VI.02 | (104,289,882,159) | (35,058,952,101) |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **61,104,608,789** | **35,392,845,330** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.03 | 30,696,711,905 | 6,273,425,927 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | VI.15 | 13,168,016,502 | 13,893,705,621 |
| 3. | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 263 | VI.06 | 10,389,932,650 | 8,389,932,650 |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | 6,849,947,732 | 6,835,781,132 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270=100+200)** | **270** | | **8,521,663,350,796** | **6,893,127,444,811** |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)** | **300** | | **3,122,347,034,399** | **2,115,343,917,748** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **3,105,751,505,703** | **1,876,129,491,052** |
| 1. | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | VI.12 | 2,000,000,000,000 | - |
| 2. | Phải trả người bán | 312 | | 6,143,838,280 | 594,694,015 |
| 3. | Người mua trả tiền trước | 313 | | 50,113,308,000 | 2,229,777,500 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | VI.14 | 24,946,217,425 | 40,405,031,753 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 | | 24,348,181 | - |
| 6. | Chi phí phải trả | 316 | VI.11 | 74,517,718,277 | 33,925,154,082 |
| 7. | Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 | | 825,177,542,510 | 1,452,544,964,388 |
| 9. | Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321 | | 4,261,464,657 | 157,993,026,898 |
| 10. | Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | 322 | | 2,398,853,100 | 3,269,421,100 |
| 11 | Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 69,431,253,766 | 30,646,720,748 |
| 12 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | - | - |
| 13 | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 328 | VI.13 | 48,736,961,507 | 154,520,700,568 |
| 14 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 329 | | - | - |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **16,595,528,696** | **239,214,426,696** |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. | Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. | Phải trả dài hạn khác | 333 | | 13,000,000,000 | 13,000,000,000 |
| 4. | Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | 222,224,000,000 |
| 5. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 3,595,528,696 | 3,990,426,696 |
| 7. | Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. | Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 339 | | - | - |
| **B -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **5,399,316,316,397** | **4,777,783,527,063** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **VI.16** | **5,399,316,316,397** | **4,777,783,527,063** |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 3,511,117,420,000 | 1,533,334,710,000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 340,921,476,378 | 2,095,966,265,902 |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. | Cổ phiếu quỹ | 414 | | (12,365,677,000) | (449,664,524) |
| 5. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. | Quỹ đầu tư, phát triển | 417 | | - | - |
| 8. | Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 220,524,469,842 | 140,116,480,248 |
| 9. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 1,339,118,627,177 | 1,008,815,735,437 |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)** | **440** | | **8,521,663,350,796** | **6,893,127,444,811** |
| | | | | - | - |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **1. Tài sản cố định thuê ngoài** | **001** | | - | - |
| **2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ nhận giữ hộ** | **002** | | - | - |
| **3. Tài sản nhận ký cược** | **003** | | - | - |
| **4. Nợ khó đòi đã xử lý** | **004** | | - | - |
| **5. Ngoại tệ các loại** | **005** | | - | - |
| **6. Chứng khoán lưu ký** | **006** | | **11,820,316,310,000** | **7,337,135,000,000** |
| ***6.1 Chứng khoán giao dịch*** | ***007*** | | ***9,076,671,230,000*** | ***5,860,423,890,000*** |
| 6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 008 | | 765,510,730,000 | 887,204,350,000 |
| 6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 009 | | 6,943,224,410,000 | 4,042,599,460,000 |
| 6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 010 | | 1,367,936,090,000 | 930,620,080,000 |
| 6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác | 011 | | - | - |
| ***6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch*** | 012 | | ***2,100,775,920,000*** | ***592,490,970,000*** |
| 6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký | 013 | | 5,000,000,000 | 15,166,000,000 |
| 6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014 | | 2,074,807,380,000 | 545,295,080,000 |
| 6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 015 | | 20,968,540,000 | 32,029,890,000 |
| 6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác | 016 | | - | - |
| ***6.3 Chứng khoán cầm cố*** | 017 | | ***378,700,390,000*** | ***625,912,680,000*** |
| 6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký | 018 | | - | - |
| 6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 019 | | 378,700,390,000 | 625,912,680,000 |
| 6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài | 020 | | - | - |
| 6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác | 021 | | - | - |
| ***6.4 Chứng khoán tạm giữ*** | 022 | | - | - |
| 6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký | 023 | | - | - |
| 6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước | 024 | | - | - |
| 6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài | 025 | | - | - |
| 6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác | 026 | | - | - |
| ***6.5 Chứng khoán chờ thanh toán*** | ***027*** | | ***246,968,100,000*** | ***243,940,700,000*** |
| 6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký | 028 | | 91,296,100,000 | 16,542,700,000 |
| 6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 029 | | 150,535,200,000 | 220,938,500,000 |
| 6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài | 030 | | 5,136,800,000 | 6,459,500,000 |
| 6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác | 031 | | - | - |
| ***6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút*** | ***032*** | | - | - |
| 6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký | 033 | | - | - |
| 6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước | 034 | | - | - |
| 6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài | 035 | | - | - |
| 6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác | 036 | | - | - |
| ***6.7 Chứng khoán chờ giao dịch*** | ***037*** | | ***17,200,670,000*** | ***14,366,760,000*** |
| 6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký | 038 | | - | - |
| 6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 039 | | 16,716,960,000 | 11,597,360,000 |
| 6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài | 040 | | 483,710,000 | 2,769,400,000 |
| 6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch giao dịch của tổ chức khác | 041 | | - | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| ***6.8*** | ***Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay*** | ***042*** | | - | - |
| 6.8.1 | Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký | 043 | | - | - |
| 6.8.2 | Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước | 044 | | - | - |
| 6.8.3 | Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài | 045 | | - | - |
| 6.8.4 | Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay giao dịch của tổ chức khác | 046 | | - | - |
| ***6.9*** | ***Chứng khoán sửa lỗi giao dịch*** | ***047*** | | - | - |
| **7** | **Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết** | **050** | | **191,936,160,000** | **85,362,510,000** |
| | ***Trong đó:*** | | | - | - |
| ***7.1*** | ***Chứng khoán giao dịch*** | ***051*** | | ***190,637,660,000*** | ***85,124,510,000*** |
| 7.1.1 | Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 052 | | 11,347,210,000 | - |
| 7.1.2 | Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 053 | | 173,917,160,000 | 85,124,510,000 |
| 7.1.3 | Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 054 | | 5,373,290,000 | - |
| 7.1.4 | Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác | 055 | | - | - |
| ***7.2*** | ***Chứng khoán tạm ngừng giao dịch*** | ***056*** | | ***522,900,000*** | ***50,000,000*** |
| 7.2.1 | Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký | 057 | | - | - |
| 7.2.2 | Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 058 | | 522,900,000 | 50,000,000 |
| 7.2.3 | Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 059 | | - | - |
| 7.2.4 | Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác | 060 | | - | - |
| ***7.3*** | ***Chứng khoán cầm cố*** | ***061*** | | ***309,600,000*** | - |
| 7.3.1 | Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký | 062 | | - | - |
| 7.3.2 | Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 063 | | 309,600,000 | - |
| 7.3.3 | Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài | 064 | | - | - |
| 7.3.4 | Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác | 065 | | - | - |
| ***7.4*** | ***Chứng khoán tạm giữ*** | ***066*** | | - | - |
| 7.4.1 | Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký | 067 | | - | - |
| 7.4.2 | Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước | 068 | | - | - |
| 7.4.3 | Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài | 069 | | - | - |
| 7.4.4 | Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác | 070 | | - | - |
| ***7.5*** | ***Chứng khoán chờ thanh toán*** | ***071*** | | ***466,000,000*** | ***188,000,000*** |
| 7.5.1 | Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký | 072 | | - | - |
| 7.5.2 | Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 073 | | 466,000,000 | 188,000,000 |
| 7.5.3 | Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài | 074 | | - | - |
| 7.5.4 | Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác | 075 | | - | - |
| ***7.6*** | ***Chứng khoán phong tỏa chờ rút*** | ***076*** | | - | - |
| 7.6.1 | Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký | 077 | | - | - |
| 7.6.2 | Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước | 078 | | - | - |
| 7.6.3 | Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài | 079 | | - | - |
| 7.6.4 | Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác | 080 | | - | - |
| **7.7** | **Chứng khoán sửa lỗi giao dịch** | **081** | | - | - |
| ***8*** | ***Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng*** | ***082*** | | - | - |
| ***9*** | ***Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán*** | ***083*** | | - | - |
| ***10*** | ***Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá*** | ***084*** | | - | - |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2011

| Người Lập Biểu | Kế toán Trưởng | P. Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đoàn Thị Thu Giang | Hoàng Thị Minh Thuỷ | Nguyễn Hồng Nam |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN